



TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 1.01

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2010
(Toàn công ty)

Hà Nội, 2010

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06-19



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/6/2010)	Số đầu năm (01/01/2010)
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		416.868.691.967	337.792.911.207
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>158.972.714.638</i>	<i>125.213.466.883</i>
1. Tiền	111	V.1	12.117.892.938	7.605.280.042
2. Các khoản tương đương tiền	112		146.854.821.700	117.608.186.841
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.2</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>		<i>165.188.359.675</i>	<i>126.241.321.160</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		27.088.596.546	17.274.868.606
2. Trả trước cho người bán	132		128.912.045.884	106.520.886.295
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	9.492.773.447	2.750.622.461
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-305.056.202	-305.056.202
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>89.230.448.108</i>	<i>84.818.766.787</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	89.230.448.108	84.818.766.787
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>3.477.169.546</i>	<i>1.519.356.377</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		884.752.312	30.973.204
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		590.510.066	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		0	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.001.907.168	1.488.383.173
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		28.748.297.711	30.272.068.685
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.6	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>26.925.842.567</i>	<i>26.629.868.517</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	7.822.334.357	7.600.624.107
- Nguyên giá	222		9.134.384.289	8.560.682.681
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.312.049.932	-960.058.574
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	19.103.508.210	19.029.244.410
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>1.540.000.000</i>	<i>1.540.000.000</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0

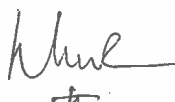
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1.540.000.000	1.540.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		282.455.144	2.102.200.168
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	282.455.144	2.102.200.168
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		445.616.989.678	368.064.979.892
NGUỒN VỐN	Mã số			
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		373.251.646.602	306.570.241.357
I. Nợ ngắn hạn	310		111.416.276.573	161.511.357.048
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	50.292.894.146	32.508.280.652
2. Phải trả cho người bán	312		33.514.375.756	15.084.608.232
3. Người mua trả tiền trước	313		1.497.723.840	92.927.861.329
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.400.062.086	8.800.704.800
5. Phải trả người lao động	315		914.144.007	499.070.851
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.220.853.607	918.620.472
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	16.581.126.375	10.511.037.358
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		995.096.756	261.173.354
II. Nợ dài hạn	330		261.835.370.029	145.058.884.309
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	119.602.709.809	145.058.884.309
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		142.232.660.220	
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		72.365.343.076	61.494.738.536
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	72.365.343.076	61.494.738.536
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.042.275.977	21.924.950.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		-2.463.667.627	-6.709.018.627
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.590.792.495	4.376.453.717
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.030.074.255	753.750.853
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		10.165.867.976	11.148.602.593
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng Nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		445.616.989.678	368.064.979.893

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


LÊ THỊ QUẾ


BÙI ĐỨC QUANG



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	31.311.162.500	10.238.502.441	74.523.944.513	22.905.402.555
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.26	31.311.162.500	10.238.502.441	74.523.944.513	22.905.402.555
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	27.807.611.969	7.764.408.082	66.459.895.645	19.568.861.809
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.503.550.531	2.474.094.359	8.064.048.868	3.336.540.746
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	5.617.039.479	128.943.059	7.440.747.535	329.504.617
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	54.493.836	375.072	112.370.493	18.750.072
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		54.493.836	375.072	102.835.623	18.750.072
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.410.423.560	419.433.886	2.609.992.758	769.941.951
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		7.655.672.614	2.183.228.460	12.782.433.152	2.877.353.340
11. Thu nhập khác	31		118.866.364	497.052.449	118.866.364	1.220.861.972
12. Chi phí khác	32		44.062.884	132.909.909	44.062.884	397.515.061
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		74.803.480	364.142.540	74.803.480	823.346.911
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.730.476.094	2.547.371.000	12.857.236.632	3.700.700.251
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1.932.619.024	445.789.925	3.214.309.158	647.622.544
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.797.857.070	2.101.581.075	9.642.927.472	3.053.077.707
18. Phân chia lợi nhuận cho liên doanh			375.069.665	0	962.471.686	0
19. Lợi nhuận sau phân chia			5.422.787.405	2.101.581.075	8.680.455.786	3.053.077.707

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


LÊ THỊ QUẾ


BÙI ĐỨC QUANG




GIÁM ĐỐC
Lê Văn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	lưu kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		133.031.999.706	61.744.735.418
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-88.094.918.139	-54.051.754.569
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-3.195.872.433	-1.837.536.574
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-10.490.743.416	-268.199.198
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-2.570.998.406	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		42.671.998.427	214.113.053
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-43.605.684.311	-2.310.167.406
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.745.781.428	3.491.190.724
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	-43.031.255	-18.584.028.245
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22		29.520.909	12.321.761.345
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.571.731.902	329.504.617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.558.221.556	-5.932.762.283
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	21	6.481.126.977	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	21		-1.067.098.325
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		42.076.702.641	15.583.868.023
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-50.102.584.847	-3.500.288.023
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		-4.565.401.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-1.544.755.229	6.451.080.675
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		33.759.247.755	4.009.509.116
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		125.213.466.883	4.525.456.693
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	158.972.714.638	8.534.965.809

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2010

LẬP BIỂU

LÊ THỊ QUẾ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

BÙI ĐỨC QUANG

GIÁM ĐỐC



Tạ Văn Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(tiếp theo)

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần, hạch toán độc lập, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003233 ngày 24/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 7 ngày 22/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có hai đơn vị hạch toán phụ thuộc bao gồm:

- Chi nhánh số 1 - Công ty CP Sông Đà 1.01
- Chi nhánh số 3 - Công ty CP Sông Đà 1.01

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng cầu, đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư phát triển nhà, dịch vụ và cho thuê nhà;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ thiết bị phòng sạch, thiết bị khoa học kỹ thuật, xử lý môi trường, không khí, nước, rác thải và các lĩnh vực liên quan đến môi trường (không bao gồm thiết kế công trình);
- Kinh doanh các loại vật tư, vật phẩm, thiết bị y tế, hoá chất phục vụ lĩnh vực y tế (trừ hoá chất nhà nước)
- Xuất nhập khẩu hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp;
- Nhận uỷ thác đầu tư.

Địa chỉ: Số 52 Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Tel: 04 3 7339960

Fax: 04 3 7339959

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(tiếp theo)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Unesco. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. *Giá gốc hàng tồn kho bao gồm*: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 30/6/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(tiếp theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, các khoản cho vay vốn có thời hạn thu hồi dưới một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, hoặc ngày cho vay vốn.

Tại thời điểm 30/06/2010 Công ty không trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Đối với khoản chi phí trả trước phát sinh cho từng hoạt động sản xuất kinh doanh nào thì được tập hợp và phân bổ cho từng khoản mục sản xuất kinh doanh đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo tiến độ của từng khoản mục sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm phụ phí phải trả Ban điều hành đường 10 Hải Phòng, tiền xi măng, thép, đá, cát trên cơ sở các biên bản xác nhận khối lượng giữa hai bên, các phiếu nhập kho, phiếu giao nhận hàng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay, chia lãi liên doanh cho Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai 30% lợi nhuận của dự án đầu tư xây dựng toà nhà Hemisco và cho Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Linh Đô 21% lợi nhuận của dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Văn Khê - Hà Đông và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động kinh doanh nhà, doanh thu xây lắp các công trình, doanh thu cho thuê giàn giáo cốp pha, doanh thu cung cấp vật tư lẻ và doanh thu từ lãi tiền gửi các ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Đối với doanh thu xây dựng và kinh doanh nhà ở: Công ty vận dụng Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng" vào việc hạch toán doanh thu. Doanh thu thực hiện các dự án xây dựng, kinh doanh nhà ở, khu đô thị và khu công nghiệp được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành trong năm so với tổng chi phí dự toán đã được duyệt của công trình, dự án.

$$\begin{array}{lcl} \text{Doanh thu của từng} & & \text{Tổng chi phí xây lắp thực tế phát sinh} \\ \text{công trình} & \text{---} & \text{trong năm của công trình} \\ & & \text{Tổng chi phí theo dự toán không bao} \\ & & \text{gồm chi phí hạ tầng của công trình} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng doanh thu sẽ thu được} \\ \text{của công trình} \end{array}$$

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là khoản chi phí xây dựng dự án khu chung cư Láng Hạ - Thanh Xuân, dự án khu đô thị Khai Sơn, dự án khu du lịch Đại Lải.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(tiếp theo)

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty thực hiện việc kê khai và hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp, hoạt động kinh doanh nhà
Thuế suất thuế GTGT 5% đối với hoạt động bán ô tô, máy xúc.

Riêng thuế GTGT của hai dự án đầu tư xây dựng nhà để bán là dự án Nhà ở cao tầng Hemisco - Phường Phúc La - Hà Đông - Hà Nội và dự án Nhà ở cao tầng CT1 Văn Khê - Hà Đông - Hà Nội Công ty đang tiến hành tạm kê khai và nộp thuế GTGT đầu ra là 10% trên tổng tiền thu của khách hàng theo hướng dẫn tại Thông tư 129/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài Chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.
Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Riêng thuế thu nhập doanh nghiệp của hai dự án đầu tư xây dựng nhà để bán là dự án Nhà ở cao tầng Hemisco - Phường Phúc La - Hà Đông - Hà Nội và dự án Nhà ở cao tầng CT1 Văn Khê - Hà Đông - Hà Nội Công ty đang tiến hành tạm kê khai và nộp thuế TNDN là 2% trên tổng tiền thu của khách hàng theo hướng dẫn tại Điểm 1.1, Mục 2, Phần G Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài Chính.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	8.949.348.514	241.434.889
<i>Văn phòng Công ty</i>	8.607.333.140	32.838.627
<i>Chi nhánh số 1</i>	22.208.280	1.035.731
<i>Chi nhánh số 3</i>	319.807.094	207.560.531
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	3.168.544.424	7.363.845.153
<i>Văn phòng Công ty</i>	2.652.626.989	6.774.270.084
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Ba Đình	-	919.431
Ngân hàng NN & PTNT CN Hai Bà Trưng	195.839.435	711.577.178
Ngân hàng Công thương Việt Nam - KCN Quế Võ Bắc Ninh	-	123.355.509
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	73.555.775	2.527.427.387
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	897.634.431	17.953.942
Công ty chứng khoán VP Bank	28.664.488	618.251
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Tân	142.783.468	186.995.878
Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Bách khoa	180.288.844	533.295.247

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(tiếp theo)

Ngân hàng NN & PTNT CN Bách khoa TK 4457	1.015.600	1.003.400
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	1.132.844.948	2.671.123.861
<i>Chi nhánh số 1</i>	<i>71.030.709</i>	<i>430.929.142</i>
Ngân hàng công thương - Chi nhánh Hà Tây	71.030.709	430.929.142
<i>Chi nhánh số 3</i>	<i>444.886.726</i>	<i>158.645.927</i>
Ngân hàng Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	444.886.726	158.645.927
Cộng	12.117.892.938	7.605.280.042
2. Các khoản tương đương tiền	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
Công ty TNHH MTV tài chính than - Khoáng sản VN	47.000.000.000	28.000.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	19.000.000.000	27.108.186.841
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	49.500.000.000	32.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	31.354.821.700	30.000.000.000
Cộng	146.854.821.700	117.608.186.841
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khác		
Văn phòng Công ty	9.463.306.976	2.747.334.307
<i>Chi nhánh số 1</i>	<i>1.980.646</i>	<i>1.084.990</i>
<i>Chi nhánh số 3</i>	<i>29.938.119</i>	<i>2.203.164</i>
Cộng	9.495.225.741	2.750.622.461
4. Hàng tồn kho	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.404.862.740	1.672.154.056
Văn phòng Công ty	1.326.927.379	1.428.761.172
<i>Chi nhánh số 3</i>	<i>77.935.361</i>	<i>243.392.884</i>
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87.825.585.368	83.146.612.731
Văn phòng Công ty	85.200.506.207	82.566.353.746
<i>Chi nhánh số 1</i>	<i>839.167.846</i>	<i>94.424.118</i>
<i>Chi nhánh số 3</i>	<i>1.785.911.315</i>	<i>485.834.867</i>
Cộng giá gốc hàng tồn kho	89.230.448.108	84.818.766.787
Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ		
Văn phòng Công ty	3.935.000	25.181.537
<i>Chi nhánh số 1</i>	<i>8.433.017</i>	<i>5.791.667</i>
<i>Chi nhánh số 3</i>	<i>4.266.364</i>	
Cộng	16.634.381	30.973.204

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VNĐ
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2010		5.215.496.802	3.003.765.344	329.611.444	11.809.091	8.560.682.681
Mua trong kỳ		863.636.364	-	146.301.765	-	1.009.938.129
Đầu tư XD/CB hoàn thành		-	-	-	-	-
Tặng khác		-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		334.208.739	-	102.027.782	-	436.236.521
Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2010		5.744.924.427	3.003.765.344	373.885.427	11.809.091	9.134.384.288
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2010		611.922.756	153.679.591	192.816.077	1.640.150	960.058.577
Khấu hao trong kỳ		496.465.643	214.307.404	31.423.768	1.968.180	744.164.999
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		290.145.855	-	102.027.782	-	392.173.637
Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2010		818.242.544	367.986.995	122.212.063	3.608.330	1.312.049.932
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2010		4.603.574.046	2.850.085.753	136.795.367	10.168.941	7.600.624.101
Tại ngày 30/06/2010		4.926.681.883	2.635.778.349	251.673.364	8.200.761	7.822.334.355

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 68.672.500 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2010		01/01/2010	
	VND		VND	
Dự án thí điểm xây dựng nhà ở cao tầng Láng Hạ cho thuê	1.636.092.960		1.636.092.960	
Dự án khu đô thị Khai Sơn	17.399.562.500		17.348.562.500	
Dự án khu du lịch Đại Lải	67.852.750		44.588.950	
Cộng	19.103.508.210		19.029.244.410	
13. Đầu tư dài hạn khác	30/06/2010		01/01/2010	
	VND		VND	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
Đầu tư mua cổ phần của Cty CP Sông Đà Nha Trang	110.000	1.100.000.000	110.000	1.100.000.000
Đầu tư vào khu kinh tế Hải Hà		440.000.000		440.000.000
Cộng		1.540.000.000		1.540.000.000
14. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2010		01/01/2010	
	VND		VND	
Chi phí công cụ, dụng cụ				
<i>Văn phòng Công ty</i>		256.965.763		2.078.825.168
<i>Chi nhánh số 1</i>				
<i>Chi nhánh số 3</i>		25.489.381		23.375.000
Cộng		282.455.144		2.102.200.168
15. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2010		01/01/2010	
	VND		VND	
<i>Văn phòng công ty</i>		50.080.894.146		32.438.880.652
- NH Công thương Việt Nam - KCN Quế Võ Bắc Ninh				4.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh		3.481.084.981		6.369.262.320
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long		41.374.809.165		21.569.618.332
- Đào Thị Hối		5.225.000.000		
<i>Chi nhánh số 1</i>		12.000.000		69.400.000
- Nguyễn Diệu Trinh		12.000.000		69.400.000
<i>Văn phòng công ty</i>		200.000.000		
Vũ Thị Huyền		200.000.000		
Cộng		50.292.894.146		32.508.280.652
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2010		01/01/2010	
	VND		VND	
Thuế GTGT đầu ra				
<i>Văn phòng công ty</i>				4.137.594.812
<i>Chi nhánh số 1</i>		32.080.367		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		6.357.299.047		4.649.647.063
Thuế thu nhập cá nhân				
<i>Văn phòng công ty</i>		10.545.005		13.462.924
<i>Chi nhánh số 3</i>		137.667		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(tiếp theo)

	6.400.062.086	8.800.704.800
	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cộng	1.218.797.254	805.447.456
17. Chi phí phải trả		
<i>Văn phòng công ty</i>		
Ban điều hành Quản lý Đường 10 Hải Phòng		674.512.645
Công ty Sông Đà 1 - Phụ phí	27.057.191	27.057.191
Các công trình khác	6.214.560	6.214.560
Chi phí lãi vay		97.663.060
Công ty CP đầu tư XD Bảo Quân - KL QL2	619.522.272	
Công ty CP đầu tư TM&XD Thành Tín - KLQL2	362.214.972	
Công ty XD Tân Thành - KLQL2	203.788.259	
<i>Chi nhánh số 3</i>	<i>2.056.353</i>	<i>113.173.016</i>
XN XD&PT Hạ Tầng		113.173.016
Công ty TNHH vận tải Phú Minh	2.056.353	
Cộng	1.220.853.607	918.620.472
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	96.854.429	88.324.283
Bảo hiểm xã hội		7.734.108
Bảo hiểm y tế		2.246.400
Bảo hiểm thất nghiệp		3.503.330
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.817.859.961	10.254.170.892
<i>Chia lợi nhuận liên doanh</i>		
- Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	1.803.779.026	1.514.694.131
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Linh Đô	3.523.251.416	3.615.976.761
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Linh Đô	4.273.500.000	4.273.500.000
Lê Hồng Thái	500.000.000	500.000.000
Phạm Thị Loan	350.000.000	350.000.000
Tiền cổ tức phải trả cổ đông	4.899.075.092	
Phải trả, phải nộp khác	468.254.427	
Chi nhánh số 1	10.000.000	
Chi nhánh số 3	656.411.985	155.058.345
Cộng	16.581.126.375	10.511.037.358
20. Vay và nợ dài hạn	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
a) Vay dài hạn	119.586.772.309	145.058.884.309
- Vay ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	42.462.267.709	42.462.267.709
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	75.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Bách khoa	2.124.504.600	2.596.616.600
- Vay đối tượng khác		
Chi nhánh số 3	15.937.500	
Cộng	119.602.709.809	145.058.884.309

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010
(tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	6	7
Số dư tại ngày 01/01/2010	30.000.000.000	21.924.950.000	(6.709.018.627)	11.148.602.593	56.364.533.966
- Tăng vốn trong quý	-	-	-	-	-
- Lãi trong quý	-	-	-	3.845.070.403	3.845.070.403
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong quý	-	-	-	9.654.500.582	9.654.500.582
- Chia lãi liên doanh	-	-	-	587.402.021	587.402.021
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/3/2010	30.000.000.000	21.924.950.000	(6.709.018.627)	4.751.770.393	49.967.701.766
- Tăng vốn trong quý	-	4.117.325.977	-	-	4.117.325.977
- Lãi trong quý	-	-	-	5.797.857.070	5.797.857.070
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong quý	-	-	4.245.351.000,00	-	4.245.351.000
- Lỗ trong quý	-	-	-	-	-
- Chia lãi liên doanh	-	-	-	375.069.665	375.069.665
- Giảm khác	-	-	-	424.687	424.687
Số dư tại ngày 30/06/2010	30.000.000.000	26.042.275.977	(2.463.667.627)	10.174.133.111	63.752.741.461
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				30/06/2010	01/01/2010
				VND	VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 1				5.661.000.000	5.661.000.000
Vốn góp của đối tượng khác				24.339.000.000	24.339.000.000
Cộng				30.000.000.000	30.000.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 131500 CP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, phân chia lợi nhuận

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	4.887.515.000	

d) Cổ phiếu

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	131.500	358.100
- Cổ phiếu phổ thông	131.500	358.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.868.500	2.641.900
- Cổ phiếu phổ thông	2.868.500	2.641.900
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ của công ty

	01/01/2010	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2010
Quỹ đầu tư phát triển	4.376.453.717	2.214.338.778	-	6.590.792.495
Quỹ dự phòng tài chính	753.750.853	1.276.323.402	-	2.030.074.255
Quỹ khen thưởng phúc lợi	216.173.354	1.276.323.402	497.400.000	1.492.496.756

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 30% từ lợi nhuận năm 2009 dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Hội đồng cổ đông. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 10% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2009 phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi của doanh nghiệp được trích lập bằng 10% lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2009. Dùng để khen thưởng cho các cá nhân có thành tích trong sản xuất kinh doanh, phục vụ cho phúc lợi của cán bộ nhân viên trong công ty, phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(tiếp theo)

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2/2010	Quý 2/2009
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà	20.329.561.266	8.076.929.226
Doanh thu hoạt động xây lắp	10.981.601.234	2.161.573.215
Cộng	31.311.162.500	10.238.502.441
26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2/2010	Quý 2/2009
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà	20.329.561.266	8.076.929.226
Doanh thu hoạt động xây lắp	10.981.601.234	2.161.573.215
Cộng	31.311.162.500	10.238.502.441
27. Giá vốn hàng bán	Quý 2/2010	Quý 2/2009
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà	17.548.372.786	5.602.834.867
Giá vốn hoạt động xây lắp	10.259.239.183	2.161.573.215
Cộng	27.807.611.969	7.764.408.082
28. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2010	Quý 2/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.617.039.479	128.943.059
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	5.617.039.479	128.943.059
29. Chi phí tài chính	Quý 2/2010	Quý 2/2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	54.493.836	375.072
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
Cộng	54.493.836	375.072
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2010	Quý 2/2009
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	37.047.068.343	10.864.497.949
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	29.316.592.249	8.317.126.949
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	7.730.476.094	2.547.371.000
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	<i>1.924.338.486</i>	<i>2.054.660.473</i>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác</i>	<i>5.806.137.608</i>	<i>492.710.527</i>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	17,50%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.932.619.024	445.789.925

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(tiếp theo)

	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.932.619.024	445.789.925
31.	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2/2010	Quý 2/2009
		VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	861.711.158	717.915.560
	Chi phí nhân công	1.060.524.495	184.430.883
	Chi phí sử dụng máy thi công	255.434.561	102.572.452
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	455.152.864
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.552.591.363	77.663.000
	Chi phí B phụ	50.757.762.861	20.908.394.659
	Cộng	54.488.024.438	22.446.129.418
32.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 2/2010	Quý 2/2009
		VND	VND
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.797.857.070	2.101.581.075
	Chia lợi nhuận cho liên doanh	375.069.665	0
	+ Lợi nhuận hoặc lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.422.787.405	0
	+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.868.500	2.604.191

*** Giải trình nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2010 tăng 275,9% so với quý 2 năm 2009:**

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2010 tăng 275,9% so với quý 2 năm 2009 là do doanh thu quý 2 năm 2010 tăng 340,9% so với doanh thu quý 2 năm 2009. Đồng thời công ty áp dụng triệt để các biện pháp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm cũng làm cho lợi nhuận tăng lên.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Người lập

[Handwritten signature]

Lê Thị Quế

Kế toán trưởng

Wade

Bùi Đức Quang

Giám đốc



Tạ Văn Trung